Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8704.23.69

Mã HS	8704.23.69
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Loại khác: / - - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 14:20:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87042369/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17120
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17120
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17120
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, ID, MY, MM, PH, CN)	0% (trừ BN, ID, MY, MM, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	5; M: 6,6	5% · M: 6.6%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16430
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16359
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16359
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16359
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16359
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16359
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16359
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16415
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16415
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16415

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16415
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16415
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16415
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16416
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16416
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16416
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16416
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16416
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16416
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F16417
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16376
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16373
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16373
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16373
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16373
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16373
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16373
VKFTA	2022	2022	15	VK!E16413
VKFTA	2023	2023	15	VK!F16413
VKFTA	2024	2024	15	VK!G16413
VKFTA	2025	2025	15	VK!H16413
VKFTA	2026	2026	15	VK!I16413
VKFTA	2027	2027	15	VK!J16413
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16475
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16475
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16475

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16475
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16475
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16475
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D16449
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E16449
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F16449
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16449
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16449
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16449
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16452
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16452
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16452
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16452
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16452
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16452
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D16470
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E16470
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F16470
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G16470
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H16470
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I16470
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D16469
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E16469
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F16469
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G16469
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H16469

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I16469
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,3	CPTPP!D16454
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	11,6	CPTPP!E16454
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	10	CPTPP!F16454
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	8,3	CPTPP!G16454
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,6	CPTPP!H16454
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	5	CPTPP!I16454
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	3,3	CPTPP!J16454
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D16440
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E16440
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F16440
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G16440
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H16440
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I16440
RCEP B	2022	2022	20	B!D16440
RCEP B	2023	2023	20	B!E16440
RCEP B	2024	2024	20	B!F16440
RCEP B	2025	2025	20	B!G16440
RCEP B	2026	2026	20	B!H16440
RCEP B	2027	2027	20	B!I16440
RCEP C	2022	2022	*	C!D16440
RCEP C	2023	2023	*	C!E16440
RCEP C	2024	2024	*	C!F16440
RCEP C	2025	2025	*	C!G16440
RCEP C	2026	2026	*	C!H16440
RCEP C	2027	2027	*	C!I16440

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D16439
RCEP D	2023	2023	*	D!E16439
RCEP D	2024	2024	*	D!F16439
RCEP D	2025	2025	*	D!G16439
RCEP D	2026	2026	*	D!H16439
RCEP D	2027	2027	*	D!I16439
RCEP E	2022	2022	*	E!D16443
RCEP E	2023	2023	*	E!E16443
RCEP E	2024	2024	*	E!F16443
RCEP E	2025	2025	*	E!G16443
RCEP E	2026	2026	*	E!H16443
RCEP E	2027	2027	*	E!I16443
RCEP F	2022	2022	20	F!D16440
RCEP F	2023	2023	20	F!E16440
RCEP F	2024	2024	20	F!F16440
RCEP F	2025	2025	20	F!G16440
RCEP F	2026	2026	20	F!H16440
RCEP F	2027	2027	20	F!I16440
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15389
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15389
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15389
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15389

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “5; M: 6,6” có mức chung 5% và mức “M:” 6.6% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “5; M: 6,6”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.23 có 25 dòng thuế; dòng 8704.23.69 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8704.23.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.23.19 Loại khác; 8704.23.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.23.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.23.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.23.24 Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8704.23.69 có mã Chương 98 tương ứng 9821.30.26 (thuế MFN riêng: 7%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8704.23.69 có mã Chương 98 tương ứng 9836.30.90 (thuế MFN riêng: 24%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.23.69. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8704.23.69 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17120), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.